

衣服

yī fú

寫一寫 Vocab-Copy pinyin

1		衣服 yī fú		9		夾克 jiá kè	
2		上衣 shàng yī		10		外套 wài tào	
3		校服 xiào fú		11		鞋帶 xié dài	
4		襯衫 chèn shān		12		鞋子 xié zi	
5		褲子 kù zi		13		襪子 wà zi	
6		牛仔褲 niú zǎi kù		14		帽子 mào zi	
7		裙子 qún zi		15		手套 shǒu tào	
8		褲裙 kù qún		16		眼鏡 yǎn jìng	
				17		口罩 kǒu zhào	